

Bản án số: **99/2019/DS-PT**

Ngày: 20 - 6 - 2019

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến

Các Thẩm phán:

1. Ông Phạm Thành Dương

2. Bà Võ Thị Thanh phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường D - Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 92/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: Ấp Z, xã Phú A, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Công T2**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Ấp U, xã Tà L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Phạm Văn N** – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Văn phòng Luật sư B, số 4/3 đường Nguyễn D, phường V, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:*

1. Chị **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm: 1981.
 2. Anh **Nguyễn Hoàng T3**, sinh năm: 1983.
 3. Chị **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm: 1985.
 4. Chị **Nguyễn Thị Tuyết L1**, sinh năm: 1987.
 5. Anh **Nguyễn Hoàng T4**, sinh năm: 1989.
 6. Anh **Nguyễn Hoàng D1**, sinh năm: 1991.
- Cùng địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Lê Huy H1**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp U, xã T5, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 30 và 31 tháng 8 năm 2018)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Hoàng T6**, sinh năm: 1962.
Địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
2. Bà **Nguyễn Thị T7**, sinh năm: 1958.
3. Bà **Nguyễn Thị A1**, sinh năm: 1964.
4. Bà **Nguyễn Thị B1**, sinh năm: 1971.
5. Ông **Nguyễn Công M1**, sinh năm: 1974.
6. Anh **Nguyễn Công S**, sinh năm: 1981.
Cùng địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
7. Bà **Nguyễn Thị A2**, sinh năm: 1967.
Địa chỉ: Xã P1, huyện B2, Thành phố Hồ Chí Minh.
8. Ông **Trần Xuân Đ**, sinh năm: 1982.
9. Bà **Nguyễn Thị B3**, sinh năm: 1958.
10. Ông **Đặng Văn T8**, sinh năm: 1949.
11. Ông **Đặng Văn V1**, sinh năm: 1980.
Cùng địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
12. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm: 1947. (đã chết năm 2017)
Địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X:

- 12.1. Ông **Nguyễn Văn L2**, sinh năm: 1939.
 - 12.2. Bà **Nguyễn Thị T9**, sinh năm: 1965.
 - 12.3. Ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm: 1966.
 - 12.4. Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm: 1967.
 - 12.5. Bà **Nguyễn Thị C2**, sinh năm: 1968.
 - 12.6. Ông **Nguyễn Văn T10**, sinh năm: 1976.
 - 12.7. Ông **Nguyễn Văn T11**, sinh năm: 1976.
 - 12.8. Bà **Nguyễn Thị S1**, sinh năm: 1980.
- Cùng địa chỉ: Ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

(Ông T2, ông N, ông H1, chị C, chị L1, anh D1 có mặt tại phiên tòa; những người khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tơ và các lời khai khác có tại hồ sơ vụ án do ông Trần Công T2 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha bà là ông Nguyễn Văn B4(chết năm 1962) chung với với mẹ bà là Hồ Thị B5 (chết 06/6/2007) có 03 người con chung là Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị V2 (chết không có chồng con), Nguyễn Hoàng T6. Riêng bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị B6 (chết năm 2011) là con của bà Hồ Thị B5 với đời chồng trước.

Diện tích 5.847m² và căn nhà gỗ trên đất bà B5 lập di chúc ngày 24/5/2004 cho chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh T4, anh D1 nằm trong tổng diện tích đất 39.788m² tại xã K do cha mẹ bà tạo lập.

Xét việc lập di chúc của bà Hồ Thị B5 ngày 24/5/2004 về nội dung và hình thức là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bà T1 không tranh chấp diện tích 127m² đất ở nông thôn bà B5 đã cho bà X.

Nay bà T1 yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích ruộng 7.570m² thuộc thửa mới 79 tờ bản đồ số 43 xã K theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03/01/2017 (BL 382) và phần thổ cư diện tích 286.4m² gồm các thửa 5b,31a,28a,7a,4b,A theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09/4/2018 cho bà và ông T6 mỗi người được hưởng 1 nửa. Đối với diện tích đất ruộng bà T1 yêu cầu nhận đất, còn đất thổ cư nhận bằng giá trị đất. Đối với căn nhà và tài sản khác bà không yêu cầu chia mà để các cháu bà sử dụng.

Phần đất rạch 70m² thuộc thửa A, và phần diện tích 6m² thuộc thửa số 89a bà T1 không yêu cầu.

Phần đất thuộc thửa số 219, 232 tờ bản đồ số 19 cũ nay là thửa số 90, 91, 92 tờ bản đồ số 43 theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03/01/2017 hiện ông T8, ông V1 đang quản lý, sử dụng nhưng cấp nhầm vào sổ của bà Hồ Thị B5 thì bà T1 không tranh chấp gì đối với phần đất này.

Theo đơn phản tố và đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu phản tố và các lời khai có có tại hồ sơ vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1 có đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:

Về nguồn gốc đất: phần diện tích đất 5847m² thuộc thửa cũ số 219, 218, 232 tờ bản đồ số 19 và thửa số 334 tờ bản đồ số 01 xã K là ông T6 khai hoang nhưng để cho bà Hồ Thị B5 đứng tên đăng ký kê khai và đứng dùm sổ đỏ, không phải là tài sản chung vợ chồng bà Hồ Thị B5 tạo lập.

Do bà B5 đứng tên dùm trong sổ đỏ nên ngày 24/5/2004 bà Hồ Thị B5 lập di chúc (xác nhận tại UBND xã K ngày 27/5/2004) để tặng cho chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh T4, anh D1 căn nhà và phần diện tích đất 5847m² thuộc thửa cũ số 219, 218, 232 tờ bản đồ số 19 và thửa số 334 tờ bản đồ số 01 xã K.

Tờ di chúc bà Hồ Thị B5 lập được chứng thực ngày 27/5/2004 tại UBND xã K là hợp pháp dưới sự chứng kiến của ông Trần Văn T12 cán bộ địa chính xã K và ông Nguyễn Văn K1 chủ tịch UBND xã K và chứng thực di chúc theo đúng trình tự thủ tục của pháp luật. Bà B5 có giấy khám sức khỏe đủ sức khỏe và năng lực khi lập di chúc.

Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T1 và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc lập ngày 24/5/2004 được UBND xã K chứng thực ngày 27/5/2004 cho bà Hồ Thị B5 là hợp pháp. Công nhận diện tích đất 7,856,4m² cho chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 được hưởng trong đó diện tích đất ruộng đo thực tế 7.570m² thuộc thửa mới 79 tờ bản đồ số 43 xã K theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03/01/2017 (BL 382) và diện tích 286.4m² đất thổ cư theo trích đo hiện trạng khu đất bản đồ địa chính ký ngày 09/4/2018 và căn nhà gỗ diện tích 98 m². Đối với diện tích 127m² bà B5 đã cho bà X (các bị đơn không tranh chấp). Các bị đơn yêu cầu được hưởng theo di chúc diện tích đo thực tế là 7.856,4m² và không yêu cầu Tòa án chia từng phần mà để các bị đơn tự thỏa thuận với nhau.

Đối với phần đất rạch 70m² thuộc thửa A, và phần diện tích 6m² thuộc thửa số 89a và phần đất thuộc thửa số 90, 91, 92 theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03/01/2017 hiện ông T8, ông V1 đang quản lý, sử dụng nhưng cấp nhầm vào sổ của bà Hồ Thị B5 thì bị đơn không tranh chấp gì đối với phần đất này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng T6 trình bày:

Cha là ông Nguyễn Văn B4 (chết năm 1962) và mẹ là bà Hồ Thị B5 (chết ngày 06/6/2007).

Nguồn gốc diện tích đất 5847m² thuộc thửa cũ số 219, 218, 232 tờ bản đồ số 19 và thửa số 334 tờ bản đồ số 01 xã K do bà Hồ Thị B5 đứng tên nhưng do ông là người quản lý.

Ngày 24/5/2014 bà Hồ Thị B5 lập di chúc để lại cho các con ông diện tích đất trên ông không chứng kiến và không có ý kiến gì vì 06 người con của ông sống với bà B5 từ nhỏ. Từ năm 2009 cho đến nay các con của ông quản lý, sử dụng phần đất này.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn về việc công nhận di chúc lập ngày 24/5/2004 được UBND xã K chứng thực ngày 27/5/2004 của bà Hồ Thị B5 là hợp pháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị A2, bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Công M1, ông

Nguyễn Công S (con của bà Nguyễn Thị B6) do ông Nguyễn Công M1 đại diện trình bày:

Chị T7, chị A1, chị A2, chị B1, ông M1, ông S là con của bà Nguyễn Thị B6 (chết năm 2011). Bà Nguyễn Thị B6 là con của bà Hồ Thị B5 và chồng trước. Hiện nay bà T1 tranh chấp di sản thừa kế đối với diện tích đất 5847m² thuộc thửa cũ số 219, 218, 232 tờ bản đồ số 19 và thửa số 334 tờ bản đồ số 01 xã K và các bị đơn có yêu cầu khởi kiện phản tố về việc công nhận di chúc bà Hồ Thị B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004 là hợp pháp đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, các ông bà là người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị B6 không từ chối nhận di sản sẽ chấp hành đúng bản án, quyết định của Tòa án và không có thắc mắc hay khiếu nại gì. Ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết và khi xét xử.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân Đ, bà Nguyễn Thị B3 trình bày:

Về nguồn gốc phân đất thuộc thửa số 172, 195, 196, 194 tờ bản đồ cũ số 19 xã K là của cha mẹ để lại cho vợ chồng ông bà và ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998.

Năm 1989 ông Nguyễn Hoàng T6 con bà Hồ Thị B5 đứng ra hoán đổi đất với vợ chồng ông bà như sau: vợ chồng ông giao cho bà Hồ Thị B5 và ông Nguyễn Hoàng T6 sử dụng phần đất thuộc 04 thửa cũ số 172, 194, 195, 196 tờ bản đồ số 19 xã K. Ông T6, bà B5 giao lại cho vợ chồng ông bà một phần đất ruộng và đất biềng tương ứng với diện tích 04 thửa đất mà vợ chồng ông bà giao cho ông T6, bà B5. Hiện nay các con ông T6 đang quản lý, sử dụng phần đất 04 thửa vợ chồng ông đã hoán đổi, ông bà đang sử dụng phần đất đã hoán đổi.

Hiện nay ông bà đã được cấp đổi 01 phần đất. Ông bà không tranh chấp gì đối với phần đất đã hoán đổi do không thuộc sở hữu của ông bà nữa. Vì bận công việc nên ông bà xin được miễn tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt tại các buổi làm việc và khi xét xử.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T8 trình bày:

Về nguồn gốc thửa cũ số 219, 232 tờ bản đồ số 19 xã K tương ứng với các thửa mới số 90, 91, 92,93 tờ bản đồ số 43 xã K do ông mua lại của ông T13 (ông không biết họ, địa chỉ của ông T13) vào năm 1980, ông sử dụng từ đó đến nay nhưng nhà nước cấp nhầm cho bà Hồ Thị B5 đối với thửa số 219, 232 do đó ông không đăng ký được. Năm 2013 ông đăng ký xin cấp đổi đối với các thửa mới số 90, 91, 92, 93 tờ bản đồ số 43 xã K nhưng không đăng ký được. Hiện 04 thửa đất trên nằm ngoài phần đất đang tranh chấp. Đối với thửa số 90 ông cho con trai là Đặng Văn V1 xây nhà ở ổn định.

Nay ông không tranh chấp gì trong vụ án này xin miễn tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

Theo biên bản lấy lời khai ghi, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn VI trình bày:

Ông là con của ông Đặng Văn T8, ông được ông T8 cho thừa mớ số 90, tờ bản đồ số 43 xã K cất nhà ở ổn định cho đến nay, phần đất này nằm ngoài phần đất đang tranh chấp. Do đó, ông không tranh chấp gì trong vụ án này xin miễn tham gia tố tụng trong vụ án và xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/DSST ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 165, 220, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 609, 628, 630, 635, 636 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 167,169, khoản 1 Điều 203 luật đất đai năm 2013, Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh án phí, lệ phí, Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” với bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1. Công nhận di chúc bà Hồ Thị B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004 được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 27 tháng 5 năm 2004 là hợp pháp.

Chia cho chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 quyền sử dụng đất diện tích 7.856,4 m² trong đó đất ruộng đo thực tế 7.570m² thuộc thửa mớ 79 tờ bản đồ số 43 xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03 tháng 01 năm 2017); phần diện tích đất ở 286.4m² gồm các thửa 5b,31a,28a,7a,4b,A theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09 tháng 4 năm 2018 và căn nhà gỗ diện tích 98 m² tọa lạc tại ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: bà T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.076.180 đồng nhưng bà T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.868.950 đồng theo biên lai thu số 009836 ngày 19 tháng 7 năm 2011 (BL 49) và 3.500.000 đồng biên lai thu số 001919 ngày 18 tháng 3 năm 2016 (BL 322)

của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 31.707.230 đồng.

Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải chịu 79.266.440 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 001641 (BL 422) Của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải nộp tiếp số tiền án phí là 71.766.440 đồng.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: bà T1 phải chịu 25.932.062 đồng (đã nộp xong). Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải chịu 1.013.540 đồng (đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa khách quan. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận di chúc của bà Hồ Thị B5 là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Diện tích 1.723m² biến động tăng nằm ngoài di chúc của bà Hồ Thị B5. Bà X chết trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Do đó, chồng và con của bà X là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chồng và con của bà X vào tham gia tố tụng trong vụ án là thiếu sót. Diện tích 39.788m², tại xã K có nguồn gốc của cha ông B4 để lại cho ông B4. Tài sản trên đất có công sức đóng góp của vợ chồng ông B4. Ông B4 chết năm 1962. Sau đó, chính quyền địa phương cấp diện tích đất này cho bà B5. Do đó, đây là tài sản chung của ông B4, bà B5. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà B5 là không chính xác. Vì vậy, việc bà B5 tự ý định đoạt toàn bộ tài sản và không có ý kiến của các con là không đúng quy định của pháp luật. Bà B5 đã chuyển nhượng hơn 21.000m² đất trong tổng diện tích 39.788m², lập hợp đồng cho đất bà X, lập di chúc cho đất các cháu là đã vượt quá quyền định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng. Bà B5 không biết chữ nhưng di chúc không có người làm chứng là vi phạm về hình thức theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Kết luận giám định của Cơ quan Công an thể hiện hai điểm chỉ vân tay trong di chúc và danh chỉ bản có đặc điểm nhận dạng khác nhau, các đặc điểm riêng mờ nhòe, không đủ yếu tố giám định. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng di chúc hợp pháp là chưa khách quan. Ủy ban nhân dân xã K còn lưu giữ 01 bản di chúc nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu cung cấp để giám định là thiếu sót. Bên cạnh đó, khi bà B5 thực hiện di chúc thì giấy chứng minh nhân của bà B5 đã hết hạn nên di chúc trái quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về đường lối giải quyết: Di chúc do bà B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004 được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực vào ngày 27 tháng 5 năm 2004 và được lập theo đúng thủ tục nên được công nhận là hợp pháp. Mặt khác, nguyên đơn cho rằng di chúc trên có dấu hiệu giả mạo nhưng qua Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai thì không có căn cứ xác định điều này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn như quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ pháp luật.

Việc nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác và đầy đủ.

[3] Về việc tham gia của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà X có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện yêu cầu chia cho bà được hưởng một nửa đối với di sản thừa kế là diện tích 7.570m², thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 43, xã K, theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03 tháng 01 năm 2017 và phần đất thổ cư diện tích 286,4m² tại các thửa 5b, 31a, 28a, 7a, 4b, A, theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09 tháng 4 năm 2018; Bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1 không đồng ý đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Các anh chị yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận di chúc của bà Hồ Thị B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004, được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 27 tháng 5 năm 2004 là hợp pháp và công nhận cho các anh

chị được hưởng diện tích 7.570m², thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 43, xã K, theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03 tháng 01 năm 2017 và phần đất thổ cư diện tích 286,4m² tại các thửa 5b, 31a, 28a, 7a, 4b, A, theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09 tháng 4 năm 2018, căn nhà gỗ trên đất có diện tích 98m².

[5] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa khách quan. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, không công nhận di chúc của bà Hồ Thị B5 là hợp pháp.

Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đã thống nhất bà Hồ Thị B5 và chồng trước (đã chết) có 02 người con chung là bà Nguyễn Thị X (chết ngày 14 tháng 12 năm 2017 và có 07 người con), bà Nguyễn Thị B6 (Chết năm 2011 và có 06 người con). Bà Hồ Thị B5 chung sống với ông Nguyễn Văn B4 (chết năm 1962) và có 03 người con chung là bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị V2 (đã chết và không có chồng, con), ông Nguyễn Hoàng T6.

Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn bà T1 cho rằng nguồn gốc đất tranh chấp là do cha mẹ của bà là bà Hồ Thị B5 (chết năm 2007) và ông Nguyễn Văn B4 (chết năm 1962) tạo lập và đây là tài sản chung của cha mẹ bà. Bị đơn cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do bà Hồ Thị B5 khai hoang trước năm 1975 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng bà B5. Theo hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B5 năm 1998 thể hiện đây là tài sản riêng do bà Hồ Thị B5 khai hoang trước năm 1975. Bà T1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của bà B5 và ông B4.

Di chúc ngày 24 tháng 5 năm 2004, xác định diện tích đất để lại là 5.847m². Tuy nhiên, diện tích đo vẽ thực tế là 7.570m². Tại Kết luận giám định số 395 ngày 13 tháng 10 năm 2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai đã kết luận: “Các đặc điểm riêng điểm chỉ vân tay trên tờ di chúc (ký hiệu A) mờ nhòe, không đủ yêu tố để giám định. Tuy nhiên, di chúc trên được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận ngày 27 tháng 5 năm 2004, với sự chứng kiến của ông Nguyễn Văn K1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K và ông Trần Văn T12 – Cán bộ địa chính xã Phước K. Theo kết quả xác minh tại địa phương thì việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã K là đúng trình tự thủ tục luật định. Trước khi Ủy ban nhân dân xã K xác nhận di chúc, bà B5 đã cung cấp giấy khám sức khỏe để chứng minh bản thân đủ năng lực khi lập di chúc. Nguyên đơn cho rằng thời điểm lập di chúc bà B5 bị bệnh, sức khỏe không tốt, không minh mẫn, sáng suốt nên di chúc không hợp pháp, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Phần đất ruộng đang tranh chấp theo bản đồ địa chính cũ được thành lập năm 1997, có một phần đã cấp cho ông Đ, bà B3 do ông Đ, bà B3 hoán đổi đất với bà B5. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thu hồi khi ông bà làm thủ tục cấp đổi tại Văn phòng đăng ký đất đai; Phần đất rạch 70m², thuộc thửa A và phần diện tích 6m² thuộc thửa số 89a; Phần đất thuộc thửa số

90, 91, 92, theo trích lục bản đồ số 64, ngày 03 tháng 01 năm 2017, hiện nay ông T8 và ông V1 đang quản lý sử dụng nhưng cấp nhằm vào sổ của bà B5, nằm ngoài vị trí đất tranh chấp; Diện tích 127m² bà B5 lập di chúc cho bà X, các diện tích đất trên các đương sự không tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị X có ý kiến không tranh chấp và xin không tham gia tố tụng (Bút lục 102, 103, 459). Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, bà X chết nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của các con bà X. Theo bản tường trình ngày 02 tháng 5 năm 2018, thể hiện các con bà X thống nhất với ý kiến của bà X trước đây là không tranh chấp và xin không tham gia tố tụng trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai, thu thập các tài liệu, chứng cứ và không đưa bà X và các con bà X vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp. Nhưng sau khi bà X chết, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nhân thân các con của bà X và chưa tiến hành lấy lời khai của chồng bà X là ông Nguyễn Văn L2 là thiếu sót. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập, khắc phục được thiếu sót này và các con bà X cũng đã có bản khai, không có yêu cầu độc lập, không tranh chấp gì, đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

Từ những nhận định trên, nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận di chúc của bà Hồ Thị B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004 là hợp pháp, công nhận cho bị đơn diện tích 7.570m², thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 43, xã K, theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03 tháng 01 năm 2017 và phần đất thổ cư diện tích 286,4m² tại các thửa 5b, 31a, 28a, 7a, 4b, A, theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09 tháng 4 năm 2018 và căn nhà gỗ diện tích 98m², tọa lạc tại ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên bà Tơ phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, 157, 165, 220, 228, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các điều 609, 628, 630, 635, 636 Bộ luật dân sự 2015; Điều 167, Điều 169, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số: 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 6 năm 2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” với bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị Thu C, anh Nguyễn Hoàng T3, chị Nguyễn Thị Tuyết L1, anh Nguyễn Hoàng T4, anh Nguyễn Hoàng D1. Công nhận di chúc bà Hồ Thị B5 lập ngày 24 tháng 5 năm 2004 được Ủy ban nhân dân xã K chứng thực ngày 27 tháng 5 năm 2004 là hợp pháp.

Công nhận cho chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 quyền sử dụng đất diện tích 7.856,4 m² trong đó đất ruộng đo thực tế 7.570m² thuộc thửa mới 79 tờ bản đồ số 43 xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai (theo trích lục bản đồ số 64 ngày 03 tháng 01 năm 2017); phần diện tích đất ở 286.4m² gồm các thửa 5b, 31a, 28a, 7a, 4b, A theo trích lục bản đồ số 1319 ngày 09 tháng 4 năm 2018 và căn nhà gỗ diện tích 98 m² tọa lạc tại ấp U, xã K, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Bà T1 phải chịu 44.076.180 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp là 8.868.950 đồng theo biên lai thu số 009836 ngày 19 tháng 7 năm 2011, 3.500.000 đồng theo biên lai thu số 001919 ngày 18 tháng 3 năm 2016 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 003897 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Bà T1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 31.707.230 đồng.

Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải chịu 79.266.440 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, mỗi người phải chịu 13.211.073 đồng. Số tiền tạm ứng phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 001641 ngày 31 tháng 7 năm 2017 Của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải nộp tiếp số tiền án phí là 71.766.440 đồng, mỗi người phải chịu 11.961.073 đồng.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ: Bà T1 phải chịu 25.932.062 đồng (đã nộp xong). Chị M, anh T3, chị C, chị L1, anh D1, anh T4 phải chịu 1.013.540 đồng (đã nộp xong).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Hồng Luyện